

Bản án số: **02/2021/DS-ST**

Ngày: 07 – 6 – 2021

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Quang và ông Vũ Đăng Đông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Cao Nguyên – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Tô Văn T – Sinh năm 1970.

Chị Phạm Thị N – Sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn C, xã LX, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Chị Triệu Thị H – Sinh năm 1973.

Trú tại: Xã LX, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2/ Bị đơn: Chị Vũ Thị K – Sinh năm 1970.

Trú tại: Thôn HL, xã LX, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Vũ Đình C – Sinh năm 1963.

Tên gọi khác: Vũ Đình CX.

Trú tại: Thôn HL, xã LX, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Anh Vũ Đình C (CX) ủy quyền cho chị Vũ Thị K.

(Anh Tô Văn T, chị Phạm Thị N, chị Triệu Thị Hương và chị Vũ Thị K có mặt tại phiên tòa, vắng mặt anh Vũ Đình C (CX))

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2020, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày yêu cầu như sau:

Ngày 31/5/2019, vợ chồng anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N có cho chị Vũ Thị K và anh Vũ Đình C (tên gọi khác Vũ Đình CX) vay số tiền gốc là 500.000.000đ với mục đích để kinh doanh (đặt cọc mua đất) với thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 31/5/2019 và thỏa thuận về lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Khi vay, hai bên có lập Giấy biên nhận vay tiền ngày 31/5/2019 để xác nhận nội dung thỏa thuận nêu trên. Cùng ngày, vợ chồng anh T, chị N đã giao số tiền 500.000.000đ cho chị K, anh C (CX). Khi đến hạn trả nợ, chị K và anh C (CX) không trả được cho vợ chồng anh T, chị N số tiền gốc và lãi nêu trên. Đến ngày 01/11/2019, chị K và anh C (CX) trả được cho anh T, chị N số tiền 20.000.000đ và cam kết tiếp tục trả nợ cho anh T, chị N hàng tháng. Tuy nhiên, sau khi trả được 20.000.000đ nêu trên, chị K, anh C (CX) không tiếp tục trả nợ cho vợ chồng anh T, chị N nên anh T, chị N đã khởi kiện vụ án tại Tòa án. Tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử, số tiền gốc và lãi của khoản nợ được anh T và chị N yêu cầu cụ thể như sau:

Về nợ gốc: Anh T, chị N cho chị K và anh C (CX) vay số tiền nợ gốc là 500.000.000đ, đã trả vào nợ gốc được 05 lần với tổng số tiền là 63.000.000đ (ngày 01/11/2019 trả nợ gốc 20.000.000đ; ngày 28/01/2021 trả nợ gốc 20.000.000đ, ngày 23/12/2020 (âm lịch) trả nợ gốc 15.000.000đ, ngày 09/4/2021 trả nợ gốc 4.000.000đ và ngày 09/5/2021 trả nợ gốc 4.000.000đ). Số tiền nợ gốc còn lại là 437.000.000đ.

Về lãi: Anh T và chị N yêu cầu tính lãi của khoản vay nêu trên với lãi suất là 0.8%/tháng tính từ thời điểm vay ngày 31/5/2019 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 07/6/2021). Số tiền lãi được tính cụ thể là 94.139.000đ.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 07/6/2021 là 531.139.000đ.

Anh T, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị K và anh C (CX) cùng liên đới trả khoản nợ gốc và tiền lãi là 531.139.000đ và chia kỷ phần mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa số nợ cho vợ chồng anh T, chị N.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Vũ Thị K trình bày quan điểm như sau:

Chị Vũ Thị K thừa nhận chị và anh Vũ Đình C (tên gọi khác là CX) có cùng nhau vay số tiền gốc là 500.000.000đ của vợ chồng anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N vào ngày 31/5/2019 để đầu tư kinh doanh và được anh T, chị N đồng ý cho vay. Khi vay, hai bên có lập Giấy biên nhận vay tiền ngày 31/5/2019 với nội dung chị K, anh C (CX) có vay số tiền là 500.000.000đ của anh T, chị N với thời hạn 01 tháng kể từ ngày 31/5/2019 và với lãi suất theo ngân hàng. Cùng ngày, chị K và anh C (CX) cũng đã nhận đủ số tiền 500.000.000đ. Sau khi nhận đủ số tiền nêu trên, chị K và anh C (CX) đã sử dụng để đầu tư kinh doanh nhưng bị thua lỗ hết dẫn đến không có khả năng trả nợ cho vợ chồng anh T, chị N như đã cam kết. Tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử, chị K xác nhận số tiền gốc và lãi của khoản nợ như sau:

Về nợ gốc: Số tiền nợ gốc khi vay là 500.000.000đ, chị K và anh C (CX) đã trả cho vợ chồng anh T, chị N đã trả được 05 lần vào nợ gốc với tổng số tiền là 63.000.000đ vào các ngày 01/11/2019, 28/01/2021, 23/12/2020 (âm lịch), 09/4/2021 và ngày 09/5/2021. Số nợ gốc còn lại là 437.000.000đ.

Về lãi: Chị K đồng ý tính lãi theo mức lãi suất chị N, anh T đưa ra là 0.8%/tháng được tính từ thời điểm vay ngày 31/5/2019 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Chị K cũng xác định từ khi vay cho đến nay chưa trả được khoản tiền lãi nào và xác định số tiền lãi được tính cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 07/6/2021). Số tiền lãi tính đến nay là 94.139.000đ là đúng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 07/6/2021 là 531.139.000đ.

Chị K đồng ý cùng anh C (CX) trả khoản nợ gốc và khoản tiền lãi nêu trên cho vợ chồng chị N, anh T tuy nhiên do hoàn cảnh hiện nay của gia đình chị khó khăn, đầu tư bị thua lỗ nên chưa có phương án trả nợ cụ thể cho chị N, anh T.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đình C (CX) trình bày quan điểm như sau:

Anh Vũ Đình C (tên gọi khác là CX) trong quá trình giải quyết vụ án có cùng quan điểm với chị Vũ Thị K. Anh C (CX) xác định anh và chị K cùng vay số tiền 500.000.000đ của vợ chồng anh T, chị N để sử dụng vào việc kinh doanh như chị K, anh T, chị N trình bày là đúng. Anh cũng đồng ý với việc xác định số nợ gốc còn lại và cách tính lãi suất theo mức lãi suất chị N, anh T đưa ra là 0.8%/tháng được tính từ thời điểm vay ngày 31/5/2019 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Anh C (CX) xác định đây là khoản nợ chung của anh và chị K nên anh cũng đồng ý cùng chị K trả khoản nợ gốc và khoản tiền lãi nêu trên cho vợ chồng chị N, anh T tuy nhiên do hoàn cảnh hiện nay của anh và chị K khó khăn, đầu tư bị thua lỗ nên chưa có phương án trả nợ cụ thể cho chị N, anh T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định số tiền nợ gốc còn lại là 437.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 07/6/2021) là 94.139.000đ, tổng cộng là 531.139.000đ và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc chị K và anh C (CX) cùng liên đới trả khoản nợ nêu trên và chia kỷ phần mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa số nợ. Chị Vũ Thị K là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình C (CX) đồng ý trả nợ gốc và lãi cho anh T, chị N nhưng trả theo phương thức trả dần hàng tháng. Anh T, chị N không đồng ý với phương thức trả nợ của chị K và anh C (CX) và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán,

Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N.

Buộc chị Vũ Thị K và anh Vũ Đình C (tên gọi khác là CX) phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho vợ chồng anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N số tiền nợ gốc là 437.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử vụ án.

Về án phí: Chị Vũ Thị K và anh Vũ Đình C (tên gọi khác là CX) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản với bị đơn chị Vũ Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đình C (CX). Hiện các đương sự đều cư trú tại xã LX, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về yêu cầu trả nợ theo Hợp đồng vay tài sản:

Ngày 31/5/2019, vợ chồng anh Tô Văn T, chị Phạm Thị N có cho chị Vũ Thị K và anh Vũ Đình C (CX) vay số tiền là 500.000.000đ để kinh doanh với thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 31/5/2019 và thỏa thuận về lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Khi vay các bên có lập Giấy biên nhận vay tiền ngày 31/5/2019 để làm căn cứ. Thỏa thuận của các bên trong Giấy biên nhận vay tiền là phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

Về nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đều xác định số tiền nợ gốc khi vay là 500.000.000đ và chị K và anh C (CX) đã trả cho anh T, chị N vào nợ gốc được 05 lần với tổng số tiền là 63.000.000đ (cụ thể ngày 01/11/2019 trả nợ gốc 20.000.000đ; ngày 28/01/2021 trả nợ gốc 20.000.000đ, ngày 23/12/2020 (âm lịch) trả nợ gốc 15.000.000đ, ngày 09/4/2021 trả nợ gốc 4.000.000đ và ngày 09/5/2021 trả nợ gốc 4.000.000đ). Các đương sự xác định số tiền nợ gốc còn lại tính đến nay là 437.000.000đ là đúng. Căn cứ Giấy biên nhận vay tiền ngày 31/5/2019, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 31/5/2019 tuy nhiên đến nay chị K và anh C (CX) chưa trả được khoản nợ trên cho vợ chồng anh T, chị N. Do vậy, anh T, chị N khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị K và anh C (CX) phải có trách nhiệm liên đới trả khoản tiền nợ gốc 437.000.000đ là có căn cứ.

Về tiền lãi: Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 31/5/2019, các bên có thỏa thuận về lãi suất theo lãi suất ngân hàng tuy nhiên không xác định cụ thể trong Giấy biên nhận là bao nhiêu %. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu tính lãi của khoản vay với lãi suất là 0.8%/tháng tính từ thời điểm vay ngày 31/5/2019 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn chị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C (CX) đồng ý với mức lãi suất và thời gian tính lãi suất như nguyên đơn trình bày và xác định từ khi vay cho đến nay chưa trả được lãi cho anh T, chị N. Mức lãi suất các đương sự thỏa thuận là 0.8%/tháng phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu về tính lãi của nguyên đơn theo mức lãi suất là 0.8%/tháng của số tiền nợ gốc (được trừ dần khi trả vào gốc) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 07/6/2021. Cụ thể, các đương sự xác định số tiền lãi chưa thanh toán tính đến ngày 07/6/2021 là 94.139.000đ.

[2.2] Người có nghĩa vụ thanh toán: Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 31/5/2019 có ghi người vay là chị K, anh C (CX) nhưng ở phần ký tên chỉ có chị K là người ký. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định đây là nợ chung của chị K, anh C (CX) và yêu cầu chị K và anh C (CX) đều phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ đã vay. Chị K và anh C (CX) cũng thừa nhận cả hai cùng đứng ra vay và sử dụng tiền vay vào mục đích phục vụ việc kinh doanh chung của chị K và anh C (CX) nên có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của chị K và anh C (CX). Chị K và anh C (CX), mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa

khoản nợ đồng thời có nghĩa vụ liên đới trong việc trả nợ cho anh T, chị N theo quy định tại Điều 466 và Điều 288 Bộ luật dân sự.

[2.3] Các vấn đề khác: Quá trình giải quyết vụ án, chị Vũ Thị K xuất trình 01 Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 84/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang thể hiện khi vay tiền chị K vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân với anh Đỗ Đức Thúy. Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ ly hôn giữa chị K và anh Thúy lưu tại TAND huyện Bình Giang thể hiện chị K và anh Thúy ly thân từ năm 1996, hai bên không còn chung sống và liên lạc từ thời gian đó cho đến nay và anh Thúy không có nợ chung với chị K. Bản thân chị N, anh T trình bày không biết anh Thúy và không cho anh Thúy vay tiền. Chị K cũng xác định việc vay tiền là giữa chị và anh C (CX), không liên quan gì đến anh Thúy, tiền vay không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng nên xác định đây là khoản nợ riêng của chị K, anh Đỗ Đức Thúy không liên quan và có trách nhiệm gì trong việc trả nợ.

[2.4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi liên quan có nghĩa vụ trả nợ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N.

Buộc chị Vũ Thị K và anh Vũ Đình C (tên gọi khác là CX) phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N số tiền nợ gốc

là 437.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử vụ án là 94.139.000đ. Tổng cộng **531.139.000đ** (*Năm trăm ba mươi một triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

Chia kỷ phân: Chị Vũ Thị K và anh Vũ Đình C (tên gọi khác là CX), mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N một nửa số tiền nợ nêu trên là 265.569.500đ (*Hai trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị K và anh Vũ Đình C (tên gọi khác là CX), mỗi người phải chịu 13.278.475đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Tô Văn T và chị Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí 12.000.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/00004707 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Hải

